

Bản án số: 77/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Thi

Bà Hoài Thị Hà Khuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn N sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 5 năm 2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã xã Hồng Thái, huyện An Dương năm 2005. Sau cưới vợ chồng chung sống tại thôn Hy Tái, xã Hồng Thái, huyện An Dương. Cuộc sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2010 thì nảy sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, anh

N chơi bời phá tán tài sản gia đình. Nay tình cảm không còn, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh N.

Về con chung: Chị T và anh N có 04 con chung là Trần Thị T T sinh năm 2007, Trần Phương Linh sinh năm 2008, Trần Thanh T sinh năm 2013 và Trần Tuấn K sinh ngày 23/11/2014. Khi ly hôn chị T nhận trách nhiệm nuôi cả bốn con; không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tổ tụng dân sự (BLTTDS); các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Trần Văn N; giao con Trần Thị T T, Trần Phương Linh, Trần Thanh T và Trần Tuấn K cho chị T nuôi; nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn cư trú tại huyện An Dương nên Tòa án nhân dân huyện An Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T và anh N được Ủy ban nhân dân xã Hồng Thái, huyện An Dương cấp Giấy đăng ký kết hôn số 45 ngày 20/8/2005 nên hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2010 thì nảy sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, anh N không quan tâm đến gia đình. Mâu thuẫn đã được hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện. Vậy xác định yêu cầu xin ly hôn của chị T đã thỏa mãn những căn cứ cho ly hôn quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình; cần giải quyết cho ly hôn giữa chị T và anh N.

[4] Về con chung: Các bên có con chung như chị T trình bày ở trên là đúng. Việc chị T nhận nuôi cả bốn con chung khi vợ chồng ly hôn là tự nguyện, bảo đảm được lợi ích toàn diện của các con, phù hợp với nguyện vọng được ở với mẹ của các con trên 7 tuổi. Vậy nên giao các con T, Linh, T và K cho chị T nuôi cho đến

khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác là phù hợp với quy định tại các điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T, anh N không yêu cầu nên không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị T, anh N không yêu cầu nên không giải quyết.

[7] Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Trần Văn N.

Về nuôi con chung: Giao con Trần Thị T T sinh ngày 20/02/2007, Trần Phương Linh sinh ngày 05/08/2008, Trần Thanh T sinh ngày 26/01/2013 và Trần Tuấn K sinh ngày 23/11/2014 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung: Chị T không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương biên lai số 0013211 ngày 16/6/2021. Chị T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THADS h. An Dương;
- UBND xã Hồng Thái, huyện An Dương
(Cơ quan cấp ĐKKH số 45 ngày 20/8/2005);
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Dũng

